

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẨM HÀ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cẩm Hà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cẩm Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3303070096 ngày 29/12/2004. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần được cấp lại lần đầu số 4000101407 ngày 01/01/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 23/04/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 448 Hùng Vương, Phường Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Chí Dũng	Chủ tịch
Ông: Dương Phú Minh Hoàng	Ủy viên
Ông: Trần Trung Huân	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Phương Loan	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Tranh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Dương Phú Minh Hoàng	Giám đốc
Ông: Phạm Văn Chín	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Trần Thị Kim Anh	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên
Bà: Bùi Thị Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

317
CƠ
CH
NG
A
DÀI

Công ty Cổ phần Cẩm Hà

448 Hùng Vương, Phường Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Dương Phú Minh Hoàng

Giám đốc

Quảng Nam, ngày 25 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cẩm Hà

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cẩm Hà được lập ngày 25 tháng 02 năm 2018, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cẩm Hà tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		125.390.997.637	104.677.477.677
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.038.101.223	2.092.861.619
111	1. Tiền		1.038.101.223	2.092.861.619
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.053.815.743	19.940.138.578
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	20.068.107.027	19.732.080.376
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	648.581.845	12.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	337.126.871	196.058.202
140	III. Hàng tồn kho	07	95.931.911.146	75.957.768.103
141	1. Hàng tồn kho		95.931.911.146	75.957.768.103
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		7.367.169.525	6.686.709.377
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		6.726.390.025	6.153.138.277
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	640.779.500	533.571.100
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		27.290.841.086	31.976.823.782
220	I. Tài sản cố định		20.571.780.763	21.711.078.336
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	20.571.780.763	21.711.078.336
222	- Nguyên giá		113.844.929.928	105.430.424.252
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(93.273.149.165)	(83.719.345.916)
260	II. Tài sản dài hạn khác		6.719.060.323	10.265.745.446
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	09	6.719.060.323	10.265.745.446
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		152.681.838.723	136.654.301.459

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		108.863.864.734	94.275.668.739
310	I. Nợ ngắn hạn		108.863.864.734	94.275.668.739
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	5.378.905.357	6.028.540.209
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	5.866.934.433	2.118.488.764
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.505.666.588	2.377.145.972
314	4. Phải trả người lao động		12.499.606.400	12.826.501.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	290.847.552	273.292.703
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.707.637.962	1.604.057.088
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	79.790.439.422	68.232.154.256
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		823.827.020	815.488.647
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		43.817.973.989	42.378.632.720
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	43.817.973.989	42.378.632.720
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		27.200.000.000	27.200.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		27.200.000.000	27.200.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		6.694.088.947	5.751.361.861
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.923.885.042	9.427.270.859
421b	LNST chưa phân phối năm nay		9.923.885.042	9.427.270.859
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		152.681.838.723	136.654.301.459

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng



Trần Trung Huân

Quảng Nam, ngày 25 tháng 02 năm 2019



Giám đốc

Dương Phú Minh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm	
			2018 VND	2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	271.073.038.756	258.532.440.553
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	341.927.782	2.649.541.545
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		270.731.110.974	255.882.899.008
11	4. Giá vốn hàng bán	20	205.890.755.038	195.940.491.485
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.840.355.936	59.942.407.523
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.194.634.809	918.326.398
22	7. Chi phí tài chính	22	2.997.392.197	3.161.941.281
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.813.740.594	2.710.509.129
25	8. Chi phí bán hàng	23	26.235.952.399	25.919.529.357
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	25.325.101.490	22.816.330.185
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.476.544.659	8.962.933.098
31	11. Thu nhập khác	25	953.006.971	2.886.892.111
32	12. Chi phí khác		-	45.408.378
40	13. Lợi nhuận khác		953.006.971	2.841.483.733
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.429.551.630	11.804.416.831
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	2.505.666.588	2.377.145.972
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.923.885.042</u>	<u>9.427.270.859</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	3.648	3.466

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Xi

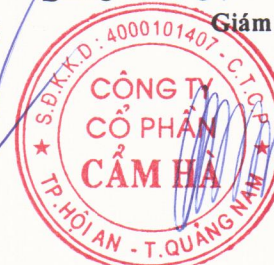
Kế toán trưởng



Trần Trung Huân

Quảng Nam, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.429.551.630	11.804.416.831
	2. Điều chỉnh cho các khoản		13.001.534.024	10.592.769.727
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.173.442.884	8.891.385.642
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		15.670.108	3.960.566
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.319.562)	(1.013.085.610)
06	- Chi phí lãi vay		2.813.740.594	2.710.509.129
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.431.085.654	22.397.186.558
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.853.065.878)	17.708.746.671
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(19.974.143.043)	(13.245.120.830)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.885.725.791	132.161.131
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.546.685.123	(1.497.560.619)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.806.122.945)	(2.715.274.404)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.377.145.972)	(1.958.606.118)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.800.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.773.005.400)	(1.893.462.760)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.088.813.330	18.928.069.629
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.034.145.311)	(8.526.084.005)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.010.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.319.562	3.085.610
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.032.825.749)	(7.512.998.395)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

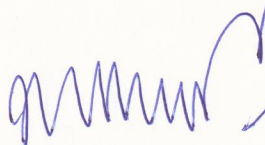
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		269.674.095.454	252.016.300.530
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(258.115.810.288)	(260.076.069.099)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.712.291.600)	(4.930.298.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.845.993.566	(12.990.067.169)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.098.018.853)	(1.574.995.935)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.092.861.619	3.659.606.939
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		43.258.457	8.250.615
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	1.038.101.223	2.092.861.619

Quảng Nam, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Xi

Trần Trung Huân

Dương Phú Minh Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cẩm Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3303070096 ngày 29/12/2004. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần được cấp lại lần đầu số 4000101407 ngày 01/01/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 23/04/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 448 Hùng Vương, Phường Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 27.200.000.000 đồng; Tương đương 2.720.000 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm gỗ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét, bện. Chi tiết: sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản khác, sản xuất các sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng mộc gia dụng, vật liệu phục vụ ngành gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất cơ khí xây dựng, mặt hàng gia dụng bàn, ghế, giường, tủ, kệ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công hàng kim khí;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Gia công sấy gỗ, hàng mộc;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Tư vấn thiết kế máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất;
- Sản xuất máy móc chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà xưởng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các mặt hàng dân dụng; sản xuất nguyên vật liệu kết hợp gỗ, vải, nệm mút, nhựa, sợi nhựa, xi măng, gốm, đá tự nhiên, đá nhân tạo, gương kính, mây tre, vật tư, sơn phục vụ ngành hàng dân dụng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng dân dụng; mua bán nguyên vật liệu kết hợp gỗ, vải, nệm mút, nhựa, sợi nhựa, xi măng, gốm, đá tự nhiên, đá nhân tạo, gương kính, mây tre, vật tư, sơn phục vụ ngành hàng dân dụng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Phương pháp tập hợp chi phí: Chi phí sản xuất (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) phát sinh tại các phân xưởng (công đoạn sản xuất) được tập hợp chung cho toàn bộ sản phẩm của các phân xưởng sản xuất trong năm.
- Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị sản phẩm dở dang được xác định theo phương pháp khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương. Các yếu tố chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cấu thành trong giá trị sản phẩm dở dang cuối năm đều được đánh giá theo định mức quy đổi sản phẩm hoàn thành tương đương và khối lượng sản phẩm dở dang còn tồn tại các công đoạn sản xuất. Sản phẩm hoàn thành tương đương là các sản phẩm gổ hoàn thành trong năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Trong năm, Công ty thực hiện khấu hao nhanh, bằng 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng đối với một số tài sản là máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh, dẫn đến chi phí khấu hao trong năm tăng 3.920.506.591 đồng so với mức trích khấu hao cũ.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

5-
TY
HUU
MT
SI
M-

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	23.867.694	17.980.403
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.014.233.529	2.074.881.216
	1.038.101.223	2.092.861.619

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cost Plus	11.304.900.479	-	8.288.685.579	-
- Công ty Kosmos	715.386.686	-	998.449.391	-
- Rusta AB	-	-	2.251.785.935	-
- Lyxco Internation Company Limited	-	-	2.981.818.801	-
- At Home Procurement INC	-	-	1.584.693.779	-
- Coop Danmark	6.354.498.400	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.693.321.462	-	3.626.646.891	-
	20.068.107.027	-	19.732.080.376	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- JAF Global GMBH	615.918.345	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	32.663.500	-	12.000.000	-
	648.581.845	-	12.000.000	-

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động về tạm ứng	154.216.183	-	131.453.787	-
- Ký cược, ký quỹ	120.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	62.910.688	-	64.604.415	-
	337.126.871	-	196.058.202	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	30.061.040.886	-	30.199.870.263	-
- Công cụ, dụng cụ	2.251.425.863	-	1.137.404.614	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.657.301.771	-	29.221.925.974	-
- Thành phẩm	41.962.142.626	-	15.398.567.252	-
	95.931.911.146	-	75.957.768.103	-

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	53.007.658.597	44.391.801.718	7.450.620.664	580.343.273	105.430.424.252
- Mua trong năm	-	8.571.596.402	412.958.000	49.590.909	9.034.145.311
- Thanh lý, nhượng bán	(396.856.857)	(222.782.778)	-	-	(619.639.635)
Số dư cuối năm	52.610.801.740	52.740.615.342	7.863.578.664	629.934.182	113.844.929.928
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	49.059.987.727	30.118.230.836	4.189.144.348	351.983.005	83.719.345.916
- Khấu hao trong năm	1.016.345.791	7.119.374.455	1.920.997.815	116.724.823	10.173.442.884
- Thanh lý, nhượng bán	(396.856.857)	(222.782.778)	-	-	(619.639.635)
Số dư cuối năm	49.679.476.661	37.014.822.513	6.110.142.163	468.707.828	93.273.149.165
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.947.670.870	14.273.570.882	3.261.476.316	228.360.268	21.711.078.336
Tại ngày cuối năm	2.931.325.079	15.725.792.829	1.753.436.501	161.226.354	20.571.780.763

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.564.118.531 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.8570.981.055 đồng

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền thuê đất Cơ sở 2, 3 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	3.396.925.223	3.705.733.882
- Tiền thuê đất Cơ sở 5 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	346.654.848	1.074.104.667
- Tiền thuê đất Cơ sở 4 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	2.571.173.252	2.761.630.526
- Chi phí sửa chữa lớn đường ống hơi dẫn nước cho lò sấy và nền nhà xưởng	-	2.724.276.371
- Các khoản khác	404.307.000	-
	6.719.060.323	10.265.745.446

Công ty Cổ phần Cẩm Hà

448 Hùng Vương, Phường Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

10. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Đà Nẵng (1)</i>	47.310.520.820	47.310.520.820	138.215.415.042	124.765.810.288	60.760.125.574	60.760.125.574
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hội An (2)</i>	20.921.633.436	20.921.633.436	131.458.680.412	133.350.000.000	19.030.313.848	19.030.313.848
	68.232.154.256	68.232.154.256	269.674.095.454	258.115.810.288	79.790.439.422	79.790.439.422

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số: 108/2017/VCB-KHDN ngày 11/10/2017 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Cẩm Hà bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Vay hạn mức vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: 09 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng của khách hàng theo hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCB-DN ký ngày 26/04/2014;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 60.760.125.574 đồng.

- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017 - HĐTDHM/NHCT484 - CAM HA ngày 15 tháng 11 năm 2017 giữa ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hội An với Công ty cổ phần Cẩm Hà bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: theo thời hạn của từng khoản vay nhưng tối đa không quá 08 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản và áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là quyền đòi nợ và hàng hóa theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản và hàng hóa số 16320501 ngày 09/05/2016
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 19.030.313.848 đồng.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Câu Lâu	453.740.320	453.740.320	982.500.200	982.500.200
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Giang	1.527.901.221	1.527.901.221	997.819.698	997.819.698
- Công ty TNHH Sơn Tín Phát	430.980.231	430.980.231	355.240.424	355.240.424
- Công ty TNHH Bao Bì Tấn Đạt	699.068.712	699.068.712	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.267.214.873	2.267.214.873	3.692.979.887	3.692.979.887
	5.378.905.357	5.378.905.357	6.028.540.209	6.028.540.209

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Rusta AB	4.171.795.555	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.695.138.878	2.118.488.764
	5.866.934.433	2.118.488.764

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
- Thuế giá trị gia tăng (*)	-	-	144.626.479	144.626.479	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	39.113.561	39.113.561	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.377.145.972	2.505.666.588	2.377.145.972	-	2.505.666.588
- Thuế thu nhập cá nhân	533.571.100	-	1.354.607.350	1.461.815.750	640.779.500	-
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	263.568.800	263.568.800	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	533.571.100	2.377.145.972	4.310.582.778	4.289.270.562	640.779.500	2.505.666.588

(*): Thuế GTGT phải nộp trong năm là tổng số thuế GTGT đầu ra phát sinh trong năm. Thuế giá trị gia tăng đã thực nộp trong năm là số thuế GTGT được khấu trừ bù trừ với số thuế GTGT đầu ra phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	73.173.752	65.556.103
- Trích trước kinh phí hoạt động Đảng cơ sở	217.673.800	207.736.600
	290.847.552	273.292.703

15. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	170.619.250	164.992.400
- Bảo hiểm xã hội	495.481.441	475.847.470
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	192.818.359	193.109.959
- Các khoản phải trả phải nộp khác	848.718.912	770.107.259
+ Phải trả cán bộ nhân viên tiền Thuế Thu nhập cá nhân	697.940.100	603.684.700
+ Phải trả khác	150.778.812	166.422.559
	1.707.637.962	1.604.057.088

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	27.200.000.000	4.969.483.960	7.818.779.019	39.988.262.979
Lãi trong năm trước	-	-	9.427.270.859	9.427.270.859
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.140.901.118)	(2.140.901.118)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	781.877.901	(781.877.901)	-
Cổ tức phải trả	-	-	(4.896.000.000)	(4.896.000.000)
Số dư cuối năm trước	27.200.000.000	5.751.361.861	9.427.270.859	42.378.632.720
Số dư đầu năm nay	27.200.000.000	5.751.361.861	9.427.270.859	42.378.632.720
Lãi trong năm nay	-	-	9.923.885.042	9.923.885.042
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.772.543.773)	(2.772.543.773)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	942.727.086	(942.727.086)	-
Cổ tức phải trả	-	-	(5.712.000.000)	(5.712.000.000)
Số dư cuối năm nay	27.200.000.000	6.694.088.947	9.923.885.042	43.817.973.989

Theo Nghị quyết số 189/CT/ĐHĐCĐ-NQ ngày 14 tháng 04 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	9.427.270.859
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	2.772.543.773
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	942.727.086
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.100 đ)	5.712.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	13.872.000.000	51,00%	13.872.000.000	51,00%
Tổng Thị Nguyễn	1.502.800.000	5,53%	1.502.800.000	5,53%
Cổ đông khác	11.825.200.000	43,48%	11.825.200.000	43,48%
	27.200.000.000	100%	27.200.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	27.200.000.000	27.200.000.000
- Vốn góp cuối năm	27.200.000.000	27.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	193.109.959	227.408.559
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	5.712.000.000	4.896.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.712.000.000	4.896.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	5.712.291.600	4.930.298.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.712.291.600	4.930.298.600
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	192.818.359	193.109.959

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.720.000	2.720.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.720.000	2.720.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.720.000	2.720.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.720.000	2.720.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.720.000	2.720.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.694.088.947	5.751.361.861
	6.694.088.947	5.751.361.861

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Hợp đồng thuê tài sản

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại nhiều khu vực của tỉnh Quảng Nam để sử dụng với mục đích xây dựng Văn phòng làm việc và Phân xưởng sản xuất sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ	USD	36.925,92	35.534,57

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng mộc xuất khẩu	270.663.415.040	257.307.786.396
Doanh thu bán hàng mộc nội địa	409.623.716	1.224.654.157
	271.073.038.756	258.532.440.553
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	211.444.000	-

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	341.927.782	412.061.876
- Hàng bán bị trả lại	-	2.237.479.669
	341.927.782	2.649.541.545

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn hàng mộc xuất khẩu	205.711.570.128	195.700.593.942
Giá vốn hàng mộc nội địa	179.184.910	239.897.543
	205.890.755.038	195.940.491.485

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.319.562	3.085.610
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.112.828.187	904.337.963
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	80.487.060	10.902.825
	1.194.634.809	918.326.398

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.813.740.594	2.710.509.129
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	87.494.435	436.568.761
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	96.157.168	14.863.391
	2.997.392.197	3.161.941.281

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.487.406.282	20.063.318.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.290.437.339	5.229.930.494
Chi phí khác bằng tiền	458.108.778	626.280.195
	26.235.952.399	25.919.529.357

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.046.332.224	1.584.611.946
Chi phí nhân công	12.614.385.664	10.874.337.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.584.405.257	1.399.548.911
Thuế, phí, và lệ phí	1.519.979.419	1.518.881.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.349.967.297	2.049.363.664
Chi phí khác bằng tiền	5.210.031.629	5.389.586.025
	25.325.101.490	22.816.330.185

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.010.000.000
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu thu hồi, hàng tận dụng, kém phẩm chất	642.502.476	749.854.000
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	300.000.000	409.090.909
Xử lý công nợ không phải trả	-	681.206.252
Thu nhập khác	10.504.495	36.740.950
	953.006.971	2.886.892.111

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.429.551.630	11.804.416.831
Các khoản điều chỉnh tăng	179.268.368	92.336.678
- Chi nộp phạt về thuế	-	11.473.287
- Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia trực tiếp điều hành sản xuất kinh doanh	83.111.200	66.000.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	96.157.168	14.863.391
Các khoản điều chỉnh giảm	(80.487.060)	(11.023.651)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính	(80.487.060)	(11.023.651)
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.528.332.938	11.885.729.858
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.505.666.588	2.377.145.972

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.377.145.972	1.958.606.118
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.377.145.972)	(1.958.606.118)

Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm

2.505.666.588	2.377.145.972
----------------------	----------------------

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.923.885.042	9.427.270.859
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.923.885.042	9.427.270.859
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.720.000	2.720.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.648	3.466

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150.548.794.011	138.053.660.989
Chi phí nhân công	83.457.215.008	75.918.968.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.173.442.884	8.891.385.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.150.869.679	23.623.745.301
Chi phí khác bằng tiền	8.120.438.516	7.024.011.715
	276.450.760.098	253.511.772.486

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.038.101.223	-	2.092.861.619	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.405.233.898	-	19.928.138.578	-
	21.443.335.121	-	22.021.000.197	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	79.790.439.422	68.232.154.256
Phải trả người bán, phải trả khác	7.086.543.319	7.632.597.297
Chi phí phải trả	290.847.552	273.292.703
	87.167.830.293	76.138.044.256

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.038.101.223	-	-	1.038.101.223
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.405.233.898	-	-	20.405.233.898
	21.443.335.121	-	-	21.443.335.121
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.092.861.619	-	-	2.092.861.619
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.928.138.578	-	-	19.928.138.578
	22.021.000.197	-	-	22.021.000.197

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	79.790.439.422	-	-	79.790.439.422
Phải trả người bán, phải trả khác	7.086.543.319	-	-	7.086.543.319
Chi phí phải trả	290.847.552	-	-	290.847.552
	87.167.830.293	-	-	87.167.830.293
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	68.232.154.256	-	-	68.232.154.256
Phải trả người bán, phải trả khác	7.632.597.297	-	-	7.632.597.297
Chi phí phải trả	273.292.703	-	-	273.292.703
	76.138.044.256	-	-	76.138.044.256

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ (gọi chung là hàng mộc). Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Ngoại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	409.623.716	270.321.487.258		270.731.110.974
Tài sản bộ phận	231.011.877	152.450.826.846		152.681.838.723
Tổng chi phí mua TSCĐ				9.034.145.311

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		211.444.000	-
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ	211.444.000	-
Mua hàng trong năm		47.090.911	50.818.000
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ	47.090.911	50.818.000
Chi trả cổ tức		2.913.120.000	2.496.960.000
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	2.913.120.000	2.496.960.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	994.025.800	814.936.400
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.214.748.200	2.680.325.200

1117
 ÔNG
 NHIỆM
 KIỂM
 AA
 KIỂM

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

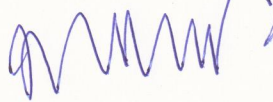
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Quảng Nam, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Xi

Trần Trung Huân

Dương Phú Minh Hoàng

